

Bài 3.

CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU VÀ ĐẶC TRƯNG NGỮ PHÁP CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

MỤC TIÊU

Sau khi học bài 3, người học sẽ nắm được: Năm thành tố đặc trưng của mỗi kí hiệu và một số đặc điểm đặc trưng về mặt ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam.

3.1. CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU

Hệ thống kí hiệu của mỗi nước đều khác nhau. Tuy nhiên, mỗi kí hiệu đều có năm thành tố cơ bản, đó là:

- Vị trí làm kí hiệu (Location)
- Hình dạng bàn tay (Handshape)
- Chuyển động của tay (Movement)
- Chiều hướng của lòng bàn tay (Orientation)
- Sự diễn tả không bằng tay (Non-manual expression)

Đây là năm thành tố cơ bản mà William Stokoe đưa ra. Ngày nay, vị trí sắp xếp của năm thành tố này không còn hoàn toàn giống như của Stokoe nữa. Mặc dù có nhiều cách sắp xếp khác nhau nhưng tựu chung lại, ngôn ngữ kí hiệu đều bao gồm năm đặc tính này.

William Stokoe là nhà ngôn ngữ học hiện đại đầu tiên phân tích ngôn ngữ kí hiệu và khẳng định: ngôn ngữ nói được cấu thành từ các yếu tố quan trọng được gọi là các âm vị thì ngôn ngữ kí hiệu cũng được tạo thành từ các yếu tố quan trọng được gọi tên là các thành tố *dấu* (*dấu hiệu*) (từ nguyên gốc: các Chereme). Theo ông, có 3 loại thành tố chính (3 chereme chính): (1) *các dấu vị trí* (vị trí tương quan của tay và cơ thể); (2) *các dấu hình thể* (hình dạng bàn tay, ngón tay...); (3) *các dấu hành động* (hướng và chiều chuyển động của bàn tay). Các thành tố này rất cần thiết và được sắp xếp một cách đồng thời để tạo nên kí hiệu. Để phân biệt,

nhận dạng kí hiệu, người ta dựa vào các thành tố cấu tạo của mỗi kí hiệu. Sự khác nhau của các thành tố tạo nên sự khác nhau của kí hiệu.

3.1.1. Vị trí làm kí hiệu

Vị trí của bàn tay so với cơ thể khi làm kí hiệu. Vị trí làm kí hiệu đóng một vai trò quan trọng: ở vị trí làm khác nhau mang ý nghĩa khác nhau. Điều này có thể được xem tương tự như vị trí của lưỡi trong ngôn ngữ nói.

Trong ngôn ngữ kí hiệu, khoảng không gian để thể hiện kí hiệu được giới hạn từ đỉnh đầu, lưng, khoảng không gian phía trước cơ thể mở rộng đến độ rộng của hai khuỷu tay ở hai phía và hông.

Các điểm khác nhau trên cơ thể có thể được sử dụng làm các vị trí thể hiện kí hiệu: lông mày, bụng, vai... Tuy nhiên, các điểm này không được phân bố đồng đều trong ngôn ngữ kí hiệu.

Vị trí làm kí hiệu có thể được chia ra làm hai nhóm chính: trên khuôn mặt và trên cơ thể. Trên khuôn mặt có thể là ở trán, đầu, mắt... Trên cơ thể có thể là từ cổ tay xuống hết bàn tay, phần mình, cẳng tay, cánh tay ...

Một số vị trí làm kí hiệu thường thấy ở các kí hiệu Việt Nam. Các vị trí này được liệt kê theo một trật tự logic: bắt đầu từ kí hiệu ở vị trí tự nhiên nhất, được sử dụng nhiều nhất trong khi làm kí hiệu, đó là vị trí khoảng không gian phía trước cơ thể, những kí hiệu từ phía trên đỉnh đầu và ở phía dưới.

Hiện nay, thực tế việc làm kí hiệu có khuynh hướng thay đổi vị trí:

- Đưa từ trên cao xuống thấp
- Tay đưa rộng rồi thu hẹp lại
- Đưa vị trí ở phía dưới lên phía trên
- Đưa ở vị trí bên trái hoặc bên phải vào giữa

Đây gọi là khuynh hướng “Trung tâm hóa vị trí làm kí hiệu”. Đây là xu hướng tất yếu vì trong quá trình làm kí hiệu, các kí hiệu ở những vị trí quá cao hoặc quá xa khiến việc làm và quan sát kí hiệu không được thuận lợi. Việc chuyển về vị trí trung tâm là một bước chuyển biến trong sự phát triển ngôn ngữ kí hiệu, xu hướng này giúp việc làm và quan sát kí hiệu được dễ dàng hơn, giúp việc giao tiếp trở nên thuận tiện hơn.

3.1.2. Hình dạng bàn tay

Ngôn ngữ nói có các thành phần khác nhau. Ví dụ, tiếng Hawaiian có 6 phụ âm và 6 nguyên âm, trong khi đó tiếng Anh có ít nhất 24 phụ âm và 17 nguyên âm. Tiếng Việt có 9 nguyên âm và 22 phụ âm. Tương tự như vậy, các ngôn ngữ kí hiệu khác nhau cũng có các hình dạng bàn tay khác nhau.

Cũng giống như ngôn ngữ kí hiệu ở các nước khác, ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam rất phong phú về hình dạng bàn tay khi làm kí hiệu. Đa phần hình dạng bàn tay mô phỏng sự vật, hiện tượng và hành động, có thể là mô phỏng một phần hoặc một số khía cạnh của sự vật hiện tượng, ví dụ kí hiệu “con chó” (các ngón tay của hai bàn tay duỗi thẳng, khép lại, đặt vào hai bên cạnh đầu, lòng bàn tay hướng về phía trước; đầu các ngón tay hướng



lên trên) mô phỏng hai tai của con chó. Hay chẳng hạn như kí hiệu “đi bộ”- ngón trỏ và ngón giữa của tay phải duỗi thẳng, choãi ra (giống hình dạng chữ cái ngón tay “V”), các ngón tay khác nắm lại, lòng bàn tay úp, đầu các ngón tay hướng xuống dưới tượng trưng cho hai chân... Ngoài ra, một số hình dạng bàn tay do người làm tự suy nghĩ và sáng tạo ra không có lý do giải thích. Ví dụ kí hiệu “Tốt”- ngón cái của tay phải mở ra, hướng thẳng lên trên, các ngón tay khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái. Hoặc kí hiệu “Xấu”- ngón út của tay phải mở ra, các ngón tay khác nắm lại, đầu ngón tay hướng sang trái, lòng bàn tay hướng vào trong...

Tuy nhiên, để đơn giản hóa có thể phân hình dạng bàn tay thành hai nhóm chính: (1) hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay và (2) hình dạng bàn tay có sự biến thể. Trong tài liệu này khi mô tả kí hiệu sẽ sử dụng cách phân loại này.

(1) Hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay tức là kí hiệu đó có hình dạng bàn tay là các chữ cái ngón tay trong bảng chữ cái ngón tay. Trong ngôn ngữ kí hiệu, rất nhiều kí hiệu có hình dạng bàn tay là các chữ cái ngón tay, ví dụ: kí hiệu “lốp”: hình dạng bàn tay là hình chữ cái ngón tay “L” và đặt vào giữa trán; kí hiệu “kĩ sư”: hình dạng bàn tay là hình chữ cái ngón tay “K”, sau đó chuyển hình dạng bàn tay sang chữ cái ngón tay “S”... Khi mô tả một kí hiệu nào đó theo nhóm hình dạng bàn tay này, chúng ta mô tả hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay đó. Ví dụ:

hình dạng bàn tay của kí hiệu “Lốp” được mô tả như sau: Tay thuận để chữ cái ngón tay “L”.

(2) Hình dạng bàn tay có sự biến thể là hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay nhưng có sự biến thể của ngón tay cái và các ngón tay khác. Ví dụ, kí hiệu “tốt”: hình dạng bàn tay là hình chữ cái ngón tay “A” nhưng có sự biến thể của ngón tay cái: ngón tay cái choãi ra, hướng thẳng lên trên. Khi mô tả một kí hiệu nào đó theo nhóm hình dạng bàn tay này, chúng ta phải mô tả rõ hình dạng của bàn tay. Ví dụ: với kí hiệu “Mẹ”, hình dạng bàn tay được mô tả như sau: Các ngón tay của bàn tay thuận duỗi thẳng ra, khép lại.

3.1.3. Sự chuyển động của tay

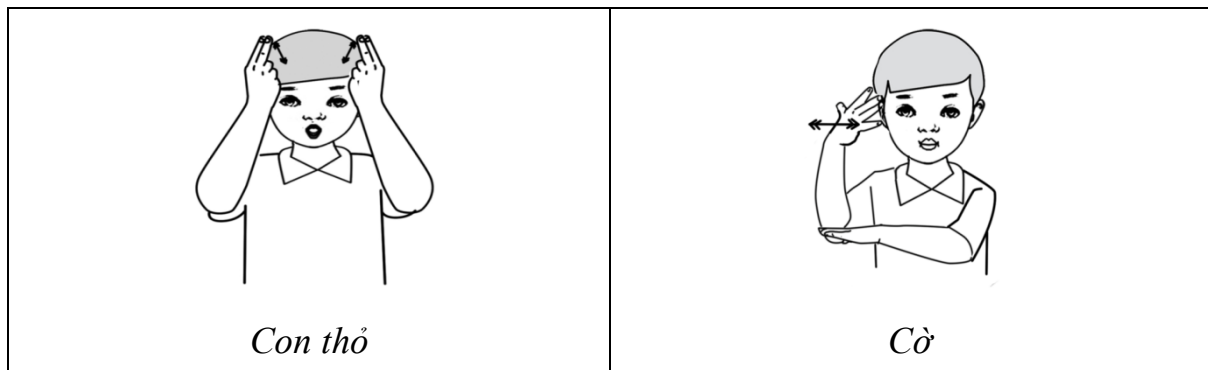
Sự chuyển động của tay là nói đến những cử động của tay khi làm kí hiệu. Ngoài một số ít kí hiệu không có chuyển động của tay (tay giữ nguyên), hầu hết các kí hiệu đều có một chuyển động nhất định của tay. Sự chuyển động của tay rất phong phú, đa dạng, bao gồm những chuyển động tại chỗ (cử động của các ngón tay) và di chuyển (chuyển động của bàn tay, cánh tay lên trên, xuống dưới, sang trái, sang phải, chuyển động từ người làm kí hiệu ra xa, chuyển động từ ngoài hướng vào phía người làm kí hiệu...), chuyển động của một tay, chuyển động của hai tay. Tuy nhiên, có thể chia làm 2 nhóm chuyển động cơ bản sau: chuyển động đơn (một chuyển động/một lần làm kí hiệu): Ví dụ: kí hiệu “ông” tay thuận để phía dưới cằm, lòng bàn tay hướng vào người, các ngón tay từ từ khum tròn lại đồng thời kéo tay xuống dưới một lần (một chuyển động- chuyển động đơn); Chuyển động kép (nhiều chuyển động/một lần làm kí hiệu). Ví dụ, kí hiệu “mưa” tay thuận đưa lên ngang tầm thái dương, lòng bàn tay úp xuống, đầu các ngón tay hơi chụm vào nhau, đưa tay xuống đồng thời các ngón tay hơi mở ra, rồi lại đưa tay lên trên (lặp lại 2- 3 lần- chuyển động kép).

3.1.4. Chiều hướng của bàn tay

Chiều hướng của bàn tay khi làm kí hiệu bao gồm chiều hướng của lòng bàn tay và chiều hướng của các ngón tay.

Để xác định chiều hướng lòng bàn tay và các ngón tay thì phải mở xòe bàn tay ra. Thành tố này không kém phần quan trọng, nó góp phần giúp cho việc làm kí hiệu được chính xác. Trong mô tả kí hiệu, thành tố này luôn được nói đến, giúp

cho những người học kí hiệu thông qua sách, khi đọc phần mô tả cách làm một kí hiệu nào đó, có thể dễ dàng xác định được chiều hướng của bàn tay cần để như thế nào. Ví dụ: kí hiệu “con thỏ”: ngón trỏ và ngón giữa của hai tay duỗi thẳng, khép lại, các ngón khác nắm lại, đặt vào hai bên cạnh đầu, ***lòng bàn tay hướng về phía sau***; gập hai ngón tay lên xuống 2-3 lần. Nếu như bỏ qua, không miêu tả đặc tính “***lòng bàn tay hướng về phía sau***” thì có thể có rất nhiều người sẽ đặt ***lòng bàn tay hướng về phía trước***, như vậy có thể sang nghĩa khác. Hoặc chẳng hạn như kí hiệu “cờ (lá cờ)”: bàn tay phải mở, hơi xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, ***đầu các ngón tay hướng về phía trước***, đặt trước ngực phải, gập cổ tay sang phải, sang trái 2-3 lần. Nếu bỏ qua, không miêu tả “***đầu các ngón tay hướng về phía trước***” sẽ có thể để ***đầu các ngón tay hướng lên trên***, khi đó ý nghĩa của kí hiệu đã bị thay đổi thành “gió”. Các nhà ngôn ngữ học khác (Friedman, 1977; Battison, 1978) đã khẳng định rằng bên cạnh hình dạng bàn tay, vị trí làm kí hiệu, chuyển động của tay thì chiều hướng của tay trong mối tương quan với nhau và với cơ thể là một thành tố rất cần thiết và không thể thiếu được.



3.1.5. Sự diễn tả không bằng tay

Sự diễn tả không bằng tay chính là những cử chỉ, điệu bộ nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo.

Cũng giống như ngôn ngữ nói, việc kết hợp với những biểu lộ nét mặt với ngữ điệu của giọng nói, giúp cho người nghe cảm nhận được những trạng thái, cảm xúc, tình cảm của người nói. Người ta sẽ không thể cảm nhận được rằng bạn đang rất buồn khi bạn nói “Tôi rất buồn” nhưng với một ngữ điệu rất vui vẻ, hào hứng và nét mặt tươi vui. Ngôn ngữ kí hiệu cũng vậy, cùng với việc làm kí hiệu bằng tay, sự diễn tả bằng nét mặt, cử chỉ, điệu bộ có thể giúp người điếc diễn tả điều mình muốn, giúp biểu lộ thái độ cảm xúc, suy nghĩ.

Sự diễn tả không bằng tay gắn chặt với việc làm kí hiệu trong quá trình giao tiếp. Đây là một thành tố rất đặc trưng trong ngôn ngữ kí hiệu. Nhờ có những cử chỉ, điệu bộ nét mặt, những chuyển động cơ thể đó giúp người giao tiếp có thể hiểu được chính xác thông điệp được gửi tới.

Kí hiệu “Vui” - nét mặt thể hiện sự vui vẻ. Kí hiệu “khó” - mặt hơi nhăn lại, thể hiện sự khó khăn.



3.2. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG NGỮ PHÁP CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

Mỗi một ngôn ngữ đều được đặc trưng bởi một hệ thống từ vựng và các quy tắc ngữ pháp quy định sự sắp xếp các thành phần trong câu. Cũng giống như bất kỳ ngôn ngữ nói nào khác, ngôn ngữ kí hiệu không chỉ có vốn từ vựng/các kí hiệu phong phú mà còn có các qui tắc ngữ pháp riêng.

❖ *Cấu trúc một câu đơn*

Trong ngôn ngữ nói: một câu đơn giản trong ngôn ngữ nói có vị trí các thành phần như sau: Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ

Trong ngôn ngữ kí hiệu: một câu đơn giản trong ngôn ngữ kí hiệu có vị trí các thành phần như sau: Chủ ngữ + Bổ ngữ + Động từ

Ví dụ: câu “*Tôi thích màu đỏ*”

Trong ngôn ngữ nói: *Tôi/ thích/màu đỏ.*

Trong ngôn ngữ kí hiệu: *Tôi/ màu đỏ/thích*

❖ **Câu trúc cụm từ: số từ + danh từ**

Trong ngôn ngữ nói: số từ + danh từ

Trong ngôn ngữ kí hiệu: danh từ + số từ

Ví dụ: cụm từ “4 sinh viên”

Trong ngôn ngữ nói: 4/sinh viên

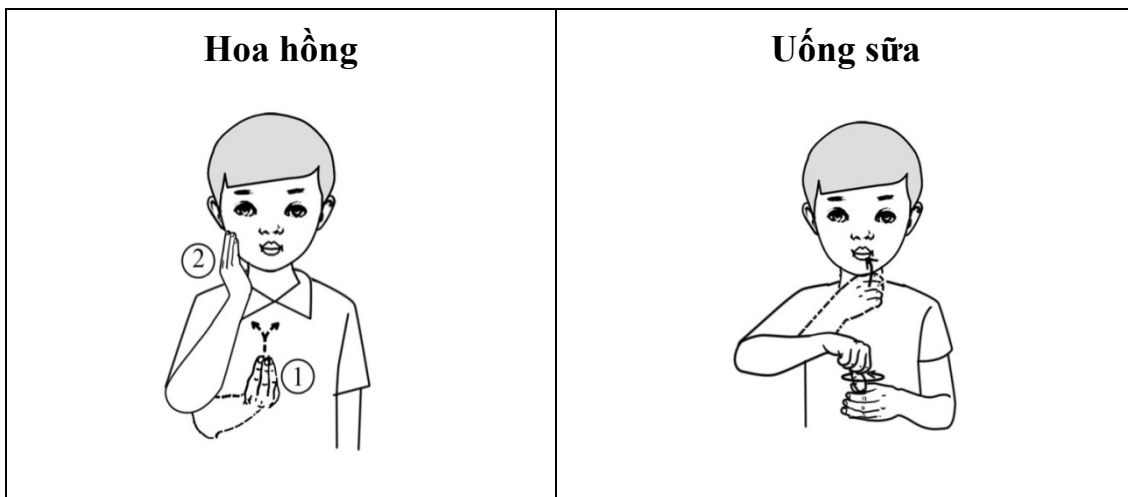
Trong ngôn ngữ kí hiệu: sinh viên/4

❖ **Từ ghép**

Cũng giống như ngôn ngữ nói, các từ ghép được tạo ra bằng việc phát âm riêng lẻ từng tiếng. Ví dụ từ “Hoa hồng” sẽ phát âm thành 2 tiếng “hoa” và “hồng”. Trong ngôn ngữ kí hiệu, rất nhiều kí hiệu các từ ghép được tạo ra bằng cách lắp ghép đơn thuần các kí hiệu riêng lẻ lại với nhau.

Ví dụ: Kí hiệu “Hoa hồng” = hoa + hồng

Kí hiệu “Uống sữa = uống + sữa



❖ **Câu hỏi**

Trong ngôn ngữ nói, các từ nghi vấn (từ để hỏi) có thể đứng ở đầu câu, ví dụ “**Tại sao** bạn đi học muộn?”; hoặc đứng ở giữa câu, ví dụ “Bạn **bao nhiêu** tuổi?”; cũng có thể đứng ở cuối câu, ví dụ “Nhà bạn ở **đâu**?”. Nhưng trong ngôn ngữ kí hiệu, các từ nghi vấn thường được làm kí hiệu sau cùng.

Ví dụ 1: câu “Gia đình bạn có bao nhiêu người?”.

Trong ngôn ngữ nói: Gia đình/bạn/có/**bao nhiêu**/người?

Trong ngôn ngữ kí hiệu: Bạn/gia đình/người/**bao nhiêu**?

Ví dụ 2: câu “Ai nghỉ học hôm qua?”

Trong ngôn ngữ nói: **Ai**/ nghỉ học/hôm qua?

Trong ngôn ngữ kí hiệu: hôm qua/ngỉ học/**ai**?

❖ **Câu phủ định**

Trong ngôn ngữ nói, các từ phủ định luôn được nói trước một động từ. Trong ngôn ngữ kí hiệu, các từ phủ định luôn được làm kí hiệu sau cùng.

Ví dụ: câu “Tôi không thích màu đỏ”

Trong ngôn ngữ nói: Tôi/**không**/thích/màu đỏ.

Trong ngôn ngữ kí hiệu: Tôi/ màu đỏ/thích/**không**.

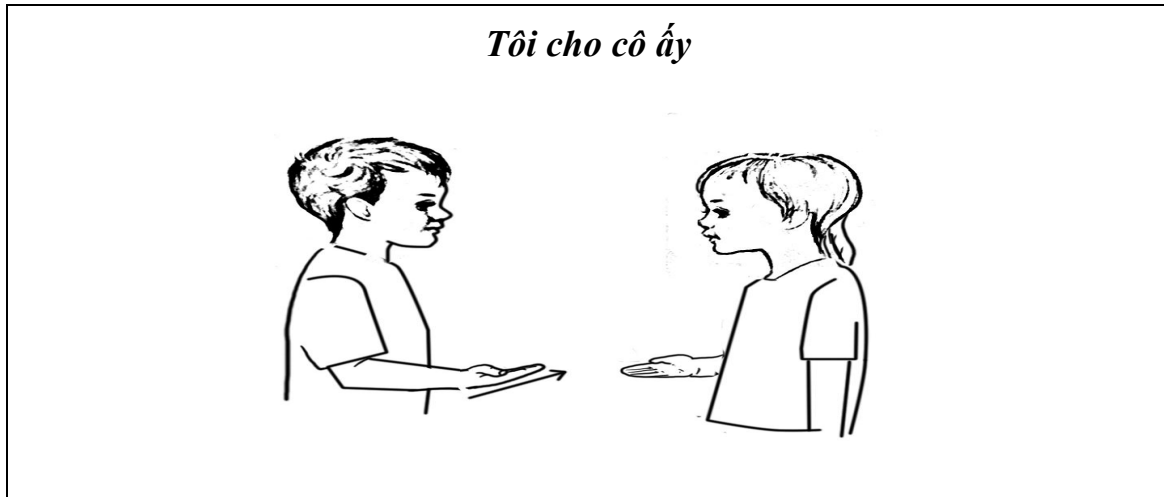
❖ **Tính từ**

Trong ngôn ngữ nói, một số tính từ thường kết hợp với một tiếng khác để tạo thành các từ láy, có ý nghĩa diễn tả mức độ, sắc thái. Ví dụ: tính từ “Vui” có thể kết hợp với “vẻ” để tạo thành từ “vui vẻ”. Trong ngôn ngữ nói, khi phát âm, phải phát âm thành 2 tiếng “vui, vẻ”. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ kí hiệu, chỉ diễn tả nghĩa gốc của từ, nghĩa là chỉ làm kí hiệu từ “vui”, không làm kí hiệu từ “vẻ”.

❖ **Một số kí hiệu hành động**

Hướng chuyển động của tay phụ thuộc vào chủ thể hành động là ai: hướng từ người làm kí hiệu đi ra thể hiện người làm kí hiệu là chủ thể thực hiện hành động. Ngược lại, hướng từ phía người ngoài đi vào thì người ngoài là người thực hiện hành động, người làm kí hiệu là người chịu tác động của hành động. Nói cách khác, một số kí hiệu hành động cho biết chủ thể hành động là ai.

Ví dụ: khi muốn diễn tả ý TÔI (bản thân) **đưa cho** CÔ ẤY (người khác) một vật gì thì chuyển động của tay khi làm kí hiệu là hướng từ phía “tôi” đưa về phía “cô ấy”. Ngược lại, khi muốn diễn tả ý CÔ ẤY (người khác) **đưa cho**TÔI (bản thân) một vật gì thì tay sẽ hướng từ phía "cô ấy" rồi đưa về phía mình.



❖ **Rút gọn kí hiệu**

Thứ nhất, trong khi làm kí hiệu, có sự lược bỏ bớt một số thành phần trong câu:

Ví dụ: câu “Tên bạn là gì?”

Trong ngôn ngữ nói: Tên/bạn/là/gì? Hoặc (bạn/tên/là/gì?)

Trong ngôn ngữ kí hiệu: Bạn/tên/gì? (bỏ “là”)

Thứ hai, khi làm kí hiệu thường có xu hướng kết hợp các kí hiệu

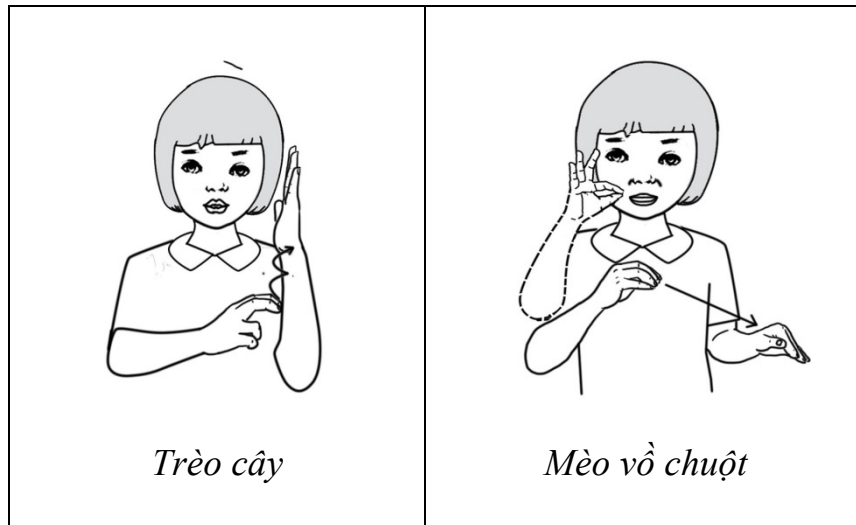
Ví dụ: “ăn táo”

Trong ngôn ngữ nói phải nói tách hai từ: ăn/táo. Trong ngôn ngữ kí hiệu không có sự tách biệt từng kí hiệu: kí hiệu “ăn” và kí hiệu “táo” mà làm kí hiệu “táo” ở phía trước miệng kết hợp với động tác nhai của miệng.

Thứ ba, kết hợp tay khi làm kí hiệu

Một kí hiệu có thể diễn tả một ý nghĩa mà nếu trong ngôn ngữ nói có thể phải nói bằng cả một cụm từ hay một câu đầy đủ. Thí dụ: Từ “Trèo cây”, trong ngôn ngữ kí hiệu, làm đồng thời cả hai tay, tay trái làm kí hiệu “cây”, tay phải làm kí hiệu “trèo”, đặt chạm tay phải vào gàn khuỷu tay trái, rồi di chuyển tay phải dần lên gàn cổ tay trái. Kí hiệu biểu hiện câu “Mèo vồ chuột”: Tay phải làm kí hiệu “mèo”, tay trái làm kí hiệu “chuột”, sau đó đưa tay phải chộp mạnh vào tay trái.

(Chú thích: khái niệm "tay phải" chúng tôi sử dụng ở đây muốn nói đến "tay thuận", "tay trái" muốn nói "tay không thuận").



BÀI TẬP:

Hãy lấy 10 kí hiệu bất kỳ và phân tích 10 kí hiệu đó theo 5 thành tố đặc trưng của kí hiệu: vị trí làm kí hiệu; hình dạng bàn tay; chiều hướng của bàn tay; chuyển động của tay và sự thể hiện không bằng tay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.

6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.